TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 13

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Có bao nhiêu số chẵn từ 56 976 đến 56 998?

A. 11 **B.** 13 **C.** 12 **D.** 22

Câu 2. Làm tròn số 869 357 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 870 000 **B.** 800 000 **C.** 1 000 000 **D.** 900 000

Câu 3. Tổng của hai số là 8132, hiệu của chúng là 368. Số lớn là:

A. 4618 **B.** 3882 **C.** 7764 **D.** 4250

Câu 4. Biểu thức nào có giá trị bằng (762 + 907) + 907?

A. 762 + (907 + 907) **B.** 762 × 907 + 907

C. 762 + 907 − 907 **D.** (762 + 907) × 907

Câu 5. Năm 1789 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XVIII **B.** thế kỉ XIX **C.** thế kỉ XVI **D.** thế kỉ XVII

Câu 6. Hình bình hành có đặc điểm nào sau đây?

A. Có hai cặp cạnh vuông góc

B. Có bốn góc vuông

C. Có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau

D. Có bốn cạnh bằng nhau

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số: 210 934, 220 934, 201 934, 210 394, 213 904.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: …….

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: …….

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 5 với a = 4802, b = 855: …….

b) m − n + p với m = 43 428, n = 8778, p = 2143: …….

c) (x + 3285) × 2 với x = 400: …….

Bài 3. Một hình thoi có chu vi 120 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Độ dài cạnh hình thoi: ……. cm

b) Chu vi hình vuông có cạnh bằng cạnh hình thoi: ……. cm

c) Diện tích hình vuông đó: ……. cm^2

Bài 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hai đường thẳng vuông góc tạo thành bốn góc vuông	
b) 1 dm^2 = 10 cm^2	
c) 1 tấn = 100 kg	
d) Số 394 136 là số chẵn	

Bài 5. Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:

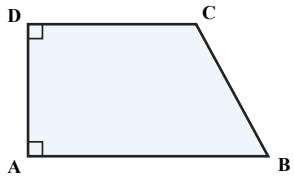

a) Số góc vuông: ……

b) Số góc nhọn: ……

c) Số góc tù: ……

Bài 6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 190 m, chiều dài hơn chiều rộng 21 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: …… m

b) Chiều rộng: …… m

c) Diện tích: …… m^2

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 13

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	D	D	A	A	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 201 934, 210 394, 210 934, 213 904, 220 934

b) 220 934 − 201 934 = 19 000

Bài 2.

a) 4802 + 855 × 5 = 4802 + 4275 = 9077

b) 43 428 − 8778 + 2143 = 34 650 + 2143 = 36 793

c) (400 + 3285) × 2 = 3685 × 2 = 7370

Bài 3.

a) 120 : 4 = 30 (cm)

b) 30 × 4 = 120 (cm)

c) 30 × 30 = 900 (cm²)

Bài 4.

a) Đ; b) S; c) S; d) Đ

Bài 5.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của hình thang vuông ABCD: 2 góc vuông, 1 góc nhọn, 1 góc tù.

Bài 6.

Nửa chu vi: 190 : 2 = 95 (m)

Chiều dài: (95 + 21) : 2 = 58 (m)

Chiều rộng: 58 − 21 = 37 (m)

Diện tích: 58 × 37 = 2146 (m²)